

Bản án số: 04/2024/DS-PT

Ngày 15/01/2024

*“V/v Tranh chấp chia tài sản
chung và chia thừa kế tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huy Cần.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Vĩnh Thành, ông Vũ Văn Mạnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Hải - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:
Bà Hà Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 74/2023/TLPT-DS ngày 05/10/2023 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2023/DS-ST ngày 27/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 140/2023/QĐ-PT ngày 05/12/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Cụ Nguyễn Thị T, sinh năm 1935.

Cư trú tại: Thôn T, xã T, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Khắc V, sinh năm 1956 (Theo văn bản ủy quyền ngày 26 tháng 9 năm 2022), (có mặt).

Cư trú tại: Thôn T, xã T, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Văn D, Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1978, (có mặt).

Cư trú tại: Thôn T, xã T, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Khắc V, sinh năm 1956, (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1957, (vắng mặt).
3. Ông Nguyễn Văn M1, sinh năm 1962, (vắng mặt).
4. Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1964, (vắng mặt).
5. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1966, (vắng mặt).
6. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1971, (vắng mặt).
7. Ông Nguyễn Văn Kh, sinh năm 1975, (có mặt).

Cùng cư trú tại: Thôn T, xã T, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

8. Bà Nguyễn Thị Ph, sinh năm 1970, (vắng mặt).

Cư trú tại: Thôn N, xã S, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện hợp pháp của bà T, ông M1, ông Th, ông T, ông T1, ông K, bà P: Ông Nguyễn Khắc V, sinh năm 1956 (Theo văn bản ủy quyền ngày 14 tháng 10 và ngày 17 tháng 10 năm 2022).

9. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1969, (có mặt).

Cư trú tại: Thôn T, xã T, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

10. Bà Dương Thị T1, sinh năm 1980, (vắng mặt).

Cư trú tại: Thôn T, xã T, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn M là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/10/2022 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn là cụ Nguyễn Thị T và người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Khắc V trình bày:

Cụ Nguyễn Thị T và cụ Nguyễn Văn Ch (chết năm 2011) là vợ chồng, sinh được 10 người con gồm: Ông Nguyễn Khắc V, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn M1, ông Nguyễn Văn Th, Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn Kh, bà Nguyễn Thị Ph và ông Nguyễn Văn M. Bố mẹ của cụ Ch, cụ T đều chết trước cụ Ch, các cụ không có con riêng, con nuôi, con ngoài giá thú nào khác. Năm 2008, cụ T, cụ Ch được Nhà nước cấp tái định cư đất ở 300m² thửa A1, tờ bản đồ QH khu tái định cư Thôn T, xã T, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc, ngày 27/7/2009 hai cụ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi còn sống hai cụ xây 01 nhà hai tầng, diện tích 172m², do cụ T, cụ Ch bỏ tiền xây và vợ chồng ông M, bà T1 có cho cụ T, cụ Ch vay số tiền là 100.000.000 đồng. Đến năm 2010 thì ông M cùng vợ con về sinh sống nhờ trên nhà đất này để làm ăn, buôn bán cùng cụ T, cụ Ch. Ngày 02/7/2013, cụ T đã làm di chúc cho vợ chồng ông M, bà T1 một phần đất tranh chấp có diện tích 130m², có chứng nhận của Văn phòng công chứng Bình Xuyên. Tuy nhiên, sau đó do bất đồng quan điểm sống và sinh hoạt trong cuộc

sống (cụ T có lời khai do vợ chồng ông M, bà T1 đối xử không tốt với cụ, hắt hủi cụ và không chăm sóc cụ khi ở chung cùng nhà) nên năm 2021 cụ T về ở với ông V và ngày 15/3/2022 cụ T đã làm văn bản hủy bỏ bản di chúc nêu trên. Gia đình đã nhiều lần bàn bạc, để thống nhất yêu cầu vợ chồng ông M trả lại toàn bộ diện tích đất và nhà này cho cụ T, nhưng vợ chồng ông M không đồng ý.

Nay cụ T yêu cầu phân chia tài sản chung của cụ T và cụ Ch là diện tích đất 300m² thửa đất số A1, tờ bản đồ QH khu TĐC, ở Thôn T, xã T, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc, diện tích đất đo hiện trạng là 317,7m² cùng 01 nhà xây hai tầng, diện tích xây dựng 172m², 01 nhà vệ sinh diện tích 9m², 01 gian bếp diện tích xây dựng 5m²; 01 nhà ngang diện tích xây dựng 32m²; 01 gian bếp nấu củi diện tích sử dụng 18m²; 01 sân gạch diện tích sử dụng 90m²; 01 lán mái tôn trước mặt nhà lớn diện tích sử dụng 20m²; hệ thống tường rào, tường bao loan xây gạch dài 22,6m, cao 2,1m, rộng 0,11m, phần tường gạch có cắm rào sắt dài 6,7m, cao 1,5m, rộng 0,15m; 02 trụ cổng; 02 cánh cổng sắt, tường rào sắt, mái cổng lợp Blôximăng, khung gỗ.

Phân chia di sản của cụ Ch theo quy định của pháp luật, đề nghị giao cụ T được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất và thanh toán cho các đồng thừa kế của cụ Ch theo quy định của pháp luật.

Đối với 01 lán mái tôn có diện tích 07m² phía sau nhà lớn và 01 lán mái tôn trước mặt nhà lớn diện tích 20m², do vợ chồng ông M, bà T1 xây dựng, nếu ông M, bà T1 yêu cầu trả tiền thì cụ T sẽ trả, nếu không lấy bằng tiền thì yêu cầu ông M, bà T1 dỡ bỏ để giao trả lại nhà đất cho cụ T.

Đối với diện tích đất tăng thêm là 17,7m², do lấn sang đất của tập thể, khi nào Ủy ban nhân dân xã Thiện Kế, huyện Bình Xuyên yêu cầu trả lại thì gia đình sẽ trả lại.

Đối với cây trên đất gồm: 01 cây xoài đường kính gốc 30cm; 01 cây mít đường kính gốc là 40cm; 02 cây na đường kính gốc 10cm; 01 cây hồng xiêm đường kính gốc 15cm; 03 cây cau đường kính gốc 15cm đề nghị Tòa án giao cho người được giao đất được quyền sở hữu xem xét, giải quyết.

Về chi phí định giá và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ cụ T xin chịu toàn bộ, không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn M trình bày:

Về quan hệ huyết thống gia đình như đại diện nguyên đơn trình bày là đúng. Ông thừa nhận nhà đất tranh chấp và tài sản trên đất là của cụ Ch, cụ T, đất được cấp tái định cư như nguyên đơn trình bày. Quá trình sử dụng vợ chồng ông cũng làm thêm 01 lán mái tôn phía sau nhà có diện tích 7m² và 01 lán mái tôn trước mặt nhà lớn diện tích 20m². Hiện nay toàn bộ diện tích đất đang do vợ chồng ông sử dụng. Thực tế, gia đình đã thu xếp ông ở với 2 cụ, cụ T đã lập di

chức cho ông 130m², nhưng sau đó vì mâu thuẫn gia đình nên cụ T đã hủy di chúc như nguyên đơn trình bày. Nay cụ T khởi kiện, ông đồng ý chia thừa kế phần di sản của cụ Ch, nếu chia đất cho ông, ông cũng nhận, nếu phải giao trả lại đất và nhà cho cụ T thì vợ chồng ông cũng nhất trí trả cho các cụ theo quy định của pháp luật. Ông yêu cầu tính toán giá trị đất là từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng/01m² và đề nghị Tòa án tính toán đến phần công sức của vợ chồng ông, có công sức cùng cụ T, cụ Ch xây dựng lên toàn bộ tài sản này theo mức 01 suất thừa kế của cụ Ch theo quy định của pháp luật.

Đối với số tiền 100.000.000 đồng cụ T, cụ Ch vay để xây nhà ông không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết, để ông tự giải quyết. Đối với một lán mái tôn phía trước nhà lớn và một lán phía sau nhà nếu giao nhà đất cho cụ T thì ông sẽ tự tháo dỡ, trả lại nhà đất cho cụ T; đối với các cây cối trên đất thì ông bà cũng không yêu cầu gì, ai được sử dụng đất thì được sở hữu cây trồng trên đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Khắc V, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn M1, ông Nguyễn Văn Th, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Phượng, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn Kh thống nhất trình bày:

Thống nhất như nguyên đơn trình bày. Các ông bà đều đề nghị Tòa án giải quyết chia cho cụ T toàn bộ tài sản và di sản thừa kế của cụ Ch là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất để cụ T lấy chỗ ăn ở khi về già. Các ông bà tự nguyện tặng cho cụ T suất thừa kế của mình được hưởng từ di sản của cụ Ch để lại. Buộc ông M, bà T1 phải trả lại nhà đất cho cụ T vì bản thân ông M, bà T1 cũng được nhà nước đền bù và cấp đất tại định cư 300m² khác khi Nhà nước thu hồi nhà đất cũ của cụ Ch, cụ T, vợ chồng ông M đã xây nhà để ở, không có khó khăn về chỗ ở. Về tài sản nhà đất giao cho cụ T, nếu phải thanh toán suất thừa kế cho ông M thì các ông bà sẽ góp công sức, chi phí để cụ T thanh toán cho ông M. Đối với yêu cầu thanh toán công sức bằng 01 suất thừa kế theo luật của ông M, bà T1, các ông bà không nhất trí vì ông M, bà T1 không có công sức gì, mà được ở nhờ trên nhà đất khai thác kinh doanh hưởng lợi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị V trình bày: Thống nhất về huyết thống và nguồn gốc đất như nguyên đơn, bị đơn trình bày. Nếu suất thừa kế của bà được hưởng thì bà sẽ cho ông M, bà T1 và nếu phải chịu nghĩa vụ án phí đối với tài sản được chia thì bà cũng xin chịu và không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Dương Thị T1 (vợ ông M): Thống nhất lời khai và yêu cầu như ông M đã trình bày.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2023/DS-ST ngày 27/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị T về phân chia tài sản chung giữa cụ Nguyễn Thị T và cụ Nguyễn Văn Ch và chia tài sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Ch. Xác nhận diện tích đất 300m², ở thửa đất số A1, tờ bản đồ QH – Khu TĐC, ở Thôn T, xã T, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (đo hiện trạng là 317,7m²) và các tài sản trên đất là tài sản của cụ Nguyễn Thị T và cụ Nguyễn Văn Ch (đã chết) để lại. Ghi nhận sự tự nguyện tặng cho của ông Nguyễn Khắc V, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn M1, ông Nguyễn Văn Th, Ông Nguyễn Văn T, Ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn Kh, bà Nguyễn Thị Ph đối với phần di sản của mỗi người được hưởng cho cụ Nguyễn Thị T. Ghi nhận sự tự nguyện tặng cho của bà Nguyễn Thị V đối với phần di sản của bà được hưởng cho ông Nguyễn Văn M và bà Dương Thị T1.

Chia tài sản chung giữa cụ Nguyễn Văn Ch và cụ Nguyễn Thị T và chia tài sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Ch như sau:

Chia cho cụ Nguyễn Thị T diện tích đất 300m², ở thửa đất số A1, tờ bản đồ QH – Khu TĐC, ở Thôn T, xã T, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (đo hiện trạng là 317,7m²); được giới hạn bởi các chiều, các cạnh là A1, B, B1, C1, A1 (có sơ đồ hiện trạng chi tiết kèm theo) và được quyền sở hữu các tài sản trên đất gồm có 01 nhà xây hai tầng, diện tích xây dựng 172m² + mái tôn chống nóng diện tích sử dụng 135m²; 01 nhà vệ sinh diện tích 9m²; 01 gian bếp diện tích xây dựng 5m²; 01 nhà ngang diện tích xây dựng 32m²; 01 gian bếp nấu củi diện tích sử dụng 18m²; 01 sân gạch diện tích sử dụng 90m²; hệ thống tường rào, tường bao loan xây gạch dài 22,6m, cao 2,1m, rộng 0,11m, phần tường gạch có cắm rào sắt dài 6,7m, cao 1,5m, rộng 0,15m; 02 trụ cổng; 02 cánh cổng sắt, tường rào sắt, mái cổng lợp Blôximăng, khung gỗ.

Buộc cụ Nguyễn Thị T phải thanh toán trả cho ông Nguyễn Văn M, bà Dương Thị T1 số tiền là 254.766.999 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật cụ Nguyễn Thị T chưa thanh toán số tiền nêu trên cho ông Nguyễn Văn M và bà Dương Thị T1 thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự

Ông Nguyễn Văn M và bà Dương Thị T1 cùng các thành viên trong gia đình ông M phải tháo dỡ, di dời 01 lán mái tôn trước mặt nhà lớn diện tích 20m²; 01 lán mái tôn sau nhà lớn diện tích 7m² và các cây cối, lâm lộc trên đất, trả lại diện tích đất, các tài sản trên đất cho cụ Nguyễn Thị T.

Cụ Nguyễn Thị T có quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 4/8/2023, ông Nguyễn Văn M là bị đơn kháng cáo với nội dung bản án sơ thẩm xét xử không hợp tình, hợp lý, ông đề nghị được chia 100m², phần còn lại chia đều cho các anh chị. Định giá đất 5.000.000 đồng/m² là không hợp lý, vì thực tế giá đất giao động từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng. Ông M đề nghị thanh toán giá trị đất là 30.000.000 đồng/m² mới thỏa đáng.

Quá trình xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên quan điểm trình bày.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành thụ lý, thu thập chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát và tiến hành theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn M, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2023/DS-ST ngày 27/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, đúng quan hệ pháp luật, trình tự thủ tục tố tụng đúng quy định. Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn M trong hạn luật định, việc thụ lý đơn kháng cáo đúng quy định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn M thấy rằng:

[3] Về tài sản chung, di sản thừa kế: Nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đều thừa nhận thừa đất A1, tờ bản đồ QH - Khu tại định cư (TĐC) diện tích 300m² (hiện trạng là 317,7m²) tại Thôn T, xã T, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc là tài sản chung của vợ chồng cụ Nguyễn Văn Ch (chết năm 2011) và cụ Nguyễn Thị T; nguồn gốc do năm 2005 Nhà nước thu hồi đất của cụ T, cụ Ch tại thôn G, xã T (vợ chồng ông M có ở cùng với cụ Ch, cụ T trên đất này từ trước, đến năm 2004 tách khẩu nhưng vẫn ở trên đất này đến khi Nhà nước thu hồi đất), do chưa có chỗ ở nên năm 2008 Nhà nước cấp đất tái định cư thửa A1 diện tích 300m² nêu trên cho cụ Ch, cụ T, hồ sơ cấp đất tái định cư đều đứng tên cụ Ch và hai cụ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/7/2009 đứng tên 2 cụ. Đồng thời Nhà nước cũng đã cấp cho ông M 01 suất đất tái định cư tại Thửa G7, tờ bản đồ QH-Tái định cư, diện tích 300m² tại thôn G, xã T và ông M cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/01/2013. Năm 2008, cụ Ch, cụ T xây

nhà trên đất, các bên thống nhất tiền xây dựng nhà và công trình trên đất do 2 cụ bỏ ra. Như vậy, có đủ cơ sở xác định nhà đất, tài sản trên đất do cụ T, cụ Ch tạo lập là tài sản chung của 2 cụ, trong đó $\frac{1}{2}$ là của cụ T, $\frac{1}{2}$ là di sản của cụ Ch để lại cho các diện thừa kế của cụ Ch.

Ngày 02/7/2013, cụ T có lập 01 bản di chúc tại Văn phòng Công chứng Bình Xuyên, theo nội dung di chúc thì cụ T cho tặng ông M, bà T1 diện tích đất 130m² (6,5m mặt đường và kéo dài 20m) tính từ đường quy hoạch vào gần nhà ở. Tuy nhiên, do mâu thuẫn gia đình, cụ thể cụ T có đến dự phiên tòa sơ thẩm ngày 22/6/2023 trình bày do vợ chồng ông M, bà T1 đối xử, chăm sóc không tốt với cụ, hắt hủi cụ nên đến ngày 15/3/2022 cụ T đã có Văn bản hủy bỏ Bản di chúc ngày 02/7/2013 có chứng nhận của Văn phòng Công chứng. Như vậy, đối với toàn bộ tài sản, di sản của cụ Ch và cụ T vẫn thuộc quyền sở hữu, sử dụng của 2 cụ, chưa định đoạt, phân chia cho ai.

Do cụ Ch đã chết, phần tài sản của cụ Ch có trong khối tài sản chung với cụ T không để lại di chúc, cụ T và các đồng thừa kế đề nghị phân chia nên phần tài sản của cụ Ch sẽ được chia theo quy định của pháp luật.

[4] Về hàng thừa kế: Cụ Ch, cụ T có 10 người con, cha mẹ cụ Ch đều chết trước cụ Ch nên di sản của cụ Ch được chia cho 11 diện thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm: Cụ T, ông V, bà Th, ông M, ông Th, ông T1, bà V, ông T2, ông K, bà P và ông M. Mỗi diện thừa kế được chia bằng nhau theo quy định tại điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 651 Bộ luật Dân sự.

[5] Về phân chia tài sản chung giữa cụ Ch và cụ T và chia di sản thừa kế của cụ Ch: Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 03/3/2023 thì tài sản chung của cụ Ch, cụ T là diện tích đất 300m² thuộc thửa đất số A1, tờ bản đồ QH khu TĐC, tại Thôn T, xã T, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc, có giá trị là 5.000.000 đồng/01m² = 1.500.000.000 đồng; 01 nhà xây hai tầng, diện tích xây dựng 172m² và mái tôn chống nóng phía trên là 135m², có tổng trị giá là 470.230.000 đồng; 01 nhà vệ sinh diện tích 9m² có giá trị là 20.160.000 đồng; 01 gian bếp diện tích xây dựng 5m² + 01 gian bếp nấu củi diện tích sử dụng 18m² = 690.000 đồng; 01 nhà ngang diện tích xây dựng 32m² = 25.507.000 đồng; 01 sân gạch diện tích sử dụng 90m² = 10.800.000 đồng; hệ thống tường rào, tường bao loan xây gạch dài 22,6m, cao 2,1m, rộng 0,11m, phần tường gạch có cấm rào sắt dài 6,7m, cao 1,5m, rộng 0,15m, 02 trụ cổng = 8.994.000 đồng; 02 cánh cổng sắt, tường rào sắt, mái cổng lợp Blôximăng, khung gỗ = 1.755.000 đồng. Tổng giá trị tài sản của cụ Ch, cụ T là 2.038.136.000 đồng.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định khi chia cụ Ch, cụ T mỗi người sẽ được $\frac{1}{2}$ đất và giá trị tài sản trên đất. Tổng tài sản mỗi người được chia giá trị tài sản là 1.019.068.000 đồng là đúng pháp luật.

Do ông M, bà T1 là người trực tiếp sinh sống trên đất cùng với cụ T, cụ Ch từ khi xây nhà năm 2008, có công sức xây dựng nhà, công trình trên đất và chăm sóc, nuôi dưỡng 2 cụ nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông M, bà T1 được thanh toán một phần công sức tương ứng với 01 suất thừa kế theo luật của phần di sản của cụ Ch để lại là phù hợp với quy định của pháp luật, đảm bảo được quyền lợi cho ông M, bà T1. Do đó, di sản thừa kế của cụ Ch đem chia cho 12 suất, mỗi diện thừa kế được hưởng một suất là $150:12 = 12,5m^2$, tương ứng với giá trị là 84.922.333 đồng, ông M được hưởng 01 suất là 84.922.333 đồng và vợ chồng ông M, bà T1 được hưởng 1 suất công sức là 84.922.333 đồng.

Quá trình giải quyết ông Nguyễn Khắc V, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn M1, ông Nguyễn Văn Th, Ông Nguyễn Văn T, Ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn Kh, bà Nguyễn Thị Ph được nhận, các ông bà nhất trí cho tặng phần của mình cho cụ T; phần tài sản, di sản của bà Nguyễn Thị V được chia, bà cho tặng kỷ phần của mình cho vợ chồng ông M, bà T1. Hội đồng xét xử xét thấy việc cho tặng của các bên là hoàn toàn tự nguyện, không nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ nào khác nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận việc cho tặng này là có căn cứ.

Về phân chia đất: Cụ T được chia diện tích đất $150m^2$ và hưởng 01 suất thừa kế của cụ Ch, nhận tặng cho 8 suất thừa kế của các con nêu trên là $112,5m^2$. Tổng cụ T được chia, hưởng, nhận diện tích đất là $262,5m^2$ đất. Ông M được hưởng $12,5m^2$, vợ chồng ông M được hưởng $12,5m^2$ công sức và nhận tặng cho từ bà Vượng $12,5m^2$, tổng vợ chồng ông M, bà T1 được chia diện tích $37,5m^2$.

Trong quá trình giải quyết vụ án cụ T và 8 người con tặng cho cụ T suất thừa kế của mình được hưởng đều đề nghị giao toàn bộ hiện vật cho cụ T để cụ có nơi ăn ở, nơi thờ cúng tổ tiên và xét nguồn gốc nhà đất do cụ T tạo dựng cùng cụ Ch, đây là chỗ ở duy nhất của cụ T nên đề nghị này của cụ T và 8 người con là phù hợp, cần đảm bảo quyền về chỗ ở cho cụ T và nguyện vọng chung của cụ T cùng 8 người con nêu trên. Phần diện tích đất chia cho ông M, bà T1 là $37,5m^2$ nhỏ, không đảm bảo cho việc sử dụng cũng như kiến thiết công trình. Ông M, bà T1 cũng đã được cấp 01 suất tái định cư (có nộp tiền sử dụng đất) diện tích $300m^2$ ông M, bà T1 đã xây nhà ở trên đất tại thôn G, xã T, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc, phần đất này ông M được cấp do trước đó có hộ khẩu tại phần đất Nhà nước thu hồi của cụ T, cụ Ch, nên việc ông M được cấp đất nêu trên cũng đã được đảm bảo quyền lợi cho ông M, bà T1 có quá trình ở, chăm sóc 2 cụ từ trước khi đất tại thôn Gò Cao bị thu hồi. Như vậy, ông M, bà T1 có chỗ ở khác, nên không cần thiết giao hiện vật nhà đất tranh chấp cho ông M, bà T1. Tòa án cấp sơ thẩm giao toàn bộ nhà đất tranh chấp cho cụ T, buộc cụ T thanh toán giá trị phần tài sản ông M, bà T1 được hưởng, được nhận tổng là 03 suất (1

suất của ông M, 2 suất của vợ chồng ông M) x 84.922.333 đồng = 254.766.999 đồng.

Đối với các cây cối có trên đất, tại phiên tòa các đương sự không có yêu cầu gì, thống nhất giao cho người được chia đất được quyền sở hữu. Nên Tòa án cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cách tuyên của Bản án sơ thẩm giao toàn bộ cây trên đất cho cụ T được quyền sở hữu.

[6] Trong quá trình ở với cụ T, cụ Ch vợ chồng ông M, bà T1 có dựng 02 lán mái tôn (01 lán phía sau nhà lớn 7m², 01 lán mái tôn phía trước nhà lớn 20m²), tại cấp sơ thẩm do ông M, bà T1 đề nghị sẽ tháo dỡ hai mái tôn này để trả lại phần đất chia cho cụ T. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông M, bà T1 phải tháo dỡ, di dời hai lán mái tôn để trả lại mặt bằng cho cụ T là phù hợp.

Đối với diện tích 17,7m² (Theo trích đo địa chính hiện trạng thửa đất ngày 03/3/2023 là các Điểm A, A1, C1, D và C1, C, B1) tăng lên so với diện tích đất được cấp là do quá trình sử dụng lấn chiếm đất công cộng. Phần diện tích lấn chiếm này Tòa án không giải quyết, người quản lý sử dụng đất phải có trách nhiệm tháo dỡ tài sản, công trình trên đất lấn chiếm để hoàn trả lại cho Nhà nước khi có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

[7] Về kháng cáo của ông M cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá đất 5.000.000 đồng/m² là thấp không đúng thực tế. Quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm Tòa án đã yêu cầu ông M cung cấp tài liệu chứng cứ để chứng minh việc định giá tại cấp sơ thẩm không đúng giá thị trường, nhưng ông M vẫn không cung cấp được tài liệu chứng minh. Nên không có căn cứ xác định việc định giá của Hội đồng định giá là không đúng, không có căn cứ để định giá lại. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án và khi Hội đồng định giá tài sản làm nhiệm vụ tại cấp sơ thẩm, ông M được tham gia, được chứng kiến và phát biểu ý kiến về giá trị tài sản, ông M không có ý kiến gì và Tòa án đã công bố về kết quả định giá tài sản tranh chấp ngay tại buổi định giá, khi Tòa án tổ chức phiên họp, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự, thì Tòa án tiếp tục công khai chứng cứ này, ông M đã biết, không khiếu nại, thắc mắc gì. Việc định giá cũng được thực hiện đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào kết quả định giá của Hội đồng định giá làm căn cứ giải quyết vụ án là đúng pháp luật.

[8] Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự xác nhận khi cụ Ch, cụ T xây dựng nhà có vay của ông M 100.000.000 đồng. Quá trình giải quyết, Tòa án đã giải thích cho ông M có quyền yêu cầu đòi lại nhưng ông M không yêu cầu giải quyết nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết là đúng pháp luật.

[9] Từ những phân tích nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Do đó, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm (chỉ điều chỉnh một phần về cách tuyên), không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn M như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[10] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn M. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 08/2023/DS-ST ngày 27 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị T về phân chia tài sản chung giữa cụ Nguyễn Thị T và cụ Nguyễn Văn Ch và chia tài sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Ch.

2. Xác nhận diện tích đất 300m² thuộc thửa đất số A1, tờ bản đồ QH – Khu Tái định cư tại Thôn T, xã T, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc và các tài sản trên đất là tài sản của cụ Nguyễn Thị T và cụ Nguyễn Văn Ch (đã chết). Trong đó, ½ là của cụ T, ½ là di sản thừa kế của cụ Ch để lại.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Khắc V, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn M1, ông Nguyễn Văn Th, Ông Nguyễn Văn T, Ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn Kh, bà Nguyễn Thị Ph tặng cho cụ Nguyễn Thị T suất thừa kế của các ông bà được hưởng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị V tặng cho ông Nguyễn Văn M và bà Dương Thị T1 suất thừa kế bà Vượng được hưởng.

4. Chia tài sản chung giữa cụ Nguyễn Văn Ch và cụ Nguyễn Thị T và chia tài sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Ch như sau:

Chia cho cụ Nguyễn Thị T diện tích đất 300m² thuộc thửa đất số A1, tờ bản đồ QH – Khu Tái định cư tại Thôn T, xã T, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc; được giới hạn bởi các điểm là A1, B, B1, C1, A1 (có sơ đồ hiện trạng chi tiết kèm theo) và được quyền sở hữu các tài sản, công trình, cây cối trên đất.

Buộc cụ Nguyễn Thị T phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn M, bà Dương Thị T1 số tiền là 254.766.999 đồng (Hai trăm năm mươi tư triệu bảy trăm sáu mươi sáu nghìn chín trăm chín chín đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Ông Nguyễn Văn M và bà Dương Thị T1 phải tháo dỡ, di dời 01 lán mái tôn trước mặt nhà lớn diện tích 20m²; 01 lán mái tôn sau nhà lớn diện tích 7m² để trả lại diện tích nhà đất cho cụ Nguyễn Thị T (có sơ đồ hiện trạng kèm theo).

Cụ Nguyễn Thị T có quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

5. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Khắc V, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn M1.

Ông Nguyễn Văn M, bà Dương Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 8.492.000 đồng (Tám triệu bốn trăm chín mươi hai nghìn đồng)

Ông Nguyễn Văn Th, Ông Nguyễn Văn T, Ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn Kh, bà Nguyễn Thị Ph, bà Nguyễn Thị V mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.246.000 đồng (Bốn triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn đồng)

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào phần tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000179 ngày 14/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự và Luật sửa đổi một số điều của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thảo thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện Bình Xuyên;
- Chi cục THADS huyện Bình Xuyên;
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Huy Cẩn

